



tīng jiàn

听见

Verb · to hear

Example Sentences

wǒ tīng jiàn yǒu rén zài chàng gē
我听见有人在唱歌。

I hear someone singing.

tā jiǎ zhuāng méi tīng jiàn wǒ de huà
他假装没听见我的话。

He pretended not to hear what I said.

nǐ tīng jiàn wài miàn de shēng yīn le ma
你听见外面的声音了吗？

Did you hear the sound outside?

Trace each character, then write the word on your own.

听 听 听 听 听 听 听 听 听 听

见 见 见 见 见 见 见